

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

Số/No.: 3378 /2025/CV-TGD5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hanoi, day month 3 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / Organization name: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán/ Securities Symbol: MSB
 - Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
 - Điện thoại/ Telephone: 024-37718989
 - Fax: 024-37718899
2. Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:

Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/ Information disclosure on Audited Financial Report 2024.

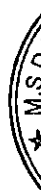
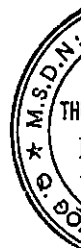
(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html> This information was published on the company's website on .../3/2025, as in the link <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 72

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024) Thành viên (Giữ chức đến ngày 22/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên (Bầu ngày 23/04/2024)
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Điều hành của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Hoàng Việt Phương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Vũ Ngọc Bồng Lai	Giám đốc Khối Chiến lược và đổi mới sáng tạo (Bổ nhiệm ngày 06/02/2025)
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Đinh Thị Kim Anh	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ (Bổ nhiệm ngày 11/01/2025)
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Truyền thông và Marketing (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Bổ nhiệm ngày 15/04/2024)
Bà Lê Cẩm Thúy	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ (Miễn nhiệm ngày 11/01/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hoàng Linh, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Số tham chiếu: 12801180/66982110-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 06 đến trang 72, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Hội đồng Điều hành Ngân hàng

Hội đồng Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

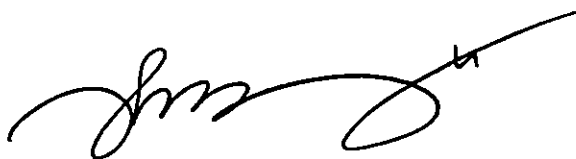
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.203.088	939.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	5.494.784	4.589.199
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	60.936.150	61.149.694
Tiền gửi tại các TCTD khác		54.249.986	51.384.709
Cho vay các TCTD khác		6.686.164	9.764.985
Cho vay khách hàng		173.467.381	146.782.639
Cho vay khách hàng	9	176.493.451	149.145.386
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.026.070)	(2.362.747)
Chứng khoán đầu tư	11	65.569.856	37.880.373
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.604.781	37.897.490
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(34.925)	(17.117)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	12.030	10.036
Đầu tư dài hạn khác		17.049	10.036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.019)	-
Tài sản cố định		432.744	402.736
Tài sản cố định hữu hình	13	232.437	202.533
<i>Nguyên giá</i>		746.188	661.129
<i>Khấu hao lũy kế</i>		(513.751)	(458.596)
Tài sản cố định vô hình	14	200.307	200.203
<i>Nguyên giá</i>		666.076	630.943
<i>Hao mòn lũy kế</i>		(465.769)	(430.740)
Tài sản Có khác	15	13.032.056	15.251.532
Các khoản phải thu	15.1	7.481.076	8.480.027
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	4.897.832	5.065.400
Tài sản Có khác	15.4	710.611	1.749.755
- Trong đó: <i>Lợi thế thương mại</i>	16	5.142	15.124
Dự phòng rủi ro tài sản Có khác	15.5	(57.463)	(43.650)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		320.148.089	267.005.838

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	9.203.519	1.012.533
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.203.519	1.012.533
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	92.189.465	85.553.514
Tiền gửi của các TCTD khác		59.769.136	54.484.312
Vay các TCTD khác		32.420.329	31.069.202
Tiền gửi của khách hàng	19	154.612.451	132.350.131
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	730.128	263.356
Phát hành giấy tờ có giá	20	21.210.596	8.991.415
Các khoản nợ khác		5.384.373	7.536.677
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.831.095	3.813.157
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.553.278	3.723.520
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		283.330.532	235.707.626
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		26.034.068	20.034.068
- Vốn điều lệ		26.000.000	20.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quý của TCTD		3.288.026	2.589.959
Lợi nhuận chưa phân phối		7.495.463	8.674.185
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	36.817.557	31.298.212
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.148.089	267.005.838

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	39	183.030	31.980
2. Cam kết giao dịch hối đoái	39	479.800.332	343.840.786
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		11.749.712	11.263.221
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		11.751.127	11.255.288
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		456.299.493	321.322.277
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	3.135.897	7.555.360
4. Bảo lãnh khác	39	24.893.161	21.686.263
5. Các cam kết khác	39	20.300.893	11.326.397
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	1.544.919	2.089.139
7. Nợ khó đòi đã xử lý	41	15.539.126	15.649.464
8. Tài sản và chứng từ khác	42	94.502.930	83.676.862

Người lập:



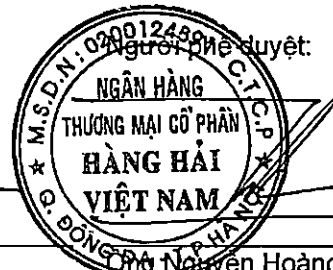
Bà Nguyễn Bảo Ngọc
 Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
 Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc

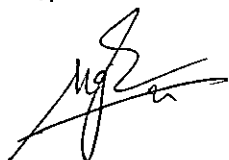
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	18.681.257	18.951.085
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.438.193)	(9.762.570)
Thu nhập lãi thuần		10.243.064	9.188.515
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.834.793	2.017.973
Chi phí hoạt động dịch vụ		(480.738)	(420.948)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.354.055	1.597.025
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	1.055.874	1.072.237
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(478)	(12.705)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	273.491	511.812
Thu nhập từ hoạt động khác		1.869.859	610.169
Chi phí cho hoạt động khác		(577.625)	(709.697)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	1.292.234	(99.528)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	-	1.631
Chi phí hoạt động	32	(5.229.935)	(4.812.331)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.988.305	7.446.656
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(2.084.463)	(1.616.746)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.903.842	5.829.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	34	(1.384.465)	(1.185.646)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	(50)
Tổng chi phí thuế TNDN		(1.384.465)	(1.185.696)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		5.519.377	4.644.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	2.123	1.786

Người lập:

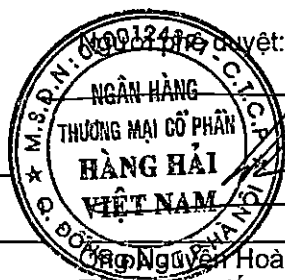


Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		18.910.323	16.726.536
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.420.255)	(8.202.883)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.292.558	1.564.653
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.346.695	1.551.505
Chi phí khác		(977.759)	(962.895)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.341.826	169.516
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.362.140)	(3.819.039)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	34	(1.224.944)	(1.396.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.906.304	5.631.052
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(51.345.762)	(31.720.103)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		3.078.821	114.974
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.707.292)	(6.903.477)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	446.344
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(27.348.305)	(28.504.837)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(1.407.413)	(738.829)
Giảm khác về tài sản hoạt động		2.038.427	3.865.722
Những thay đổi về công nợ hoạt động		48.588.650	48.074.233
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		8.190.986	(2.027)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		6.635.952	35.179.354
Tăng tiền gửi của khách hàng		22.262.320	15.229.350
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		12.219.181	(2.608.098)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		466.772	263.356
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(1.186.529)	12.298
Chi từ các quỹ của TCTD		(32)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.149.192	21.985.182

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(149.963)	(120.062)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	42.107	503
Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	1.631
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(7.014)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(114.871)	(117.928)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.034.321	21.867.254
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	56.913.537	35.046.283
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 36	60.947.858	56.913.537

Người lập:



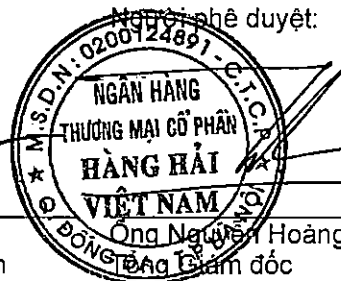
Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
Người phụ trách Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2238/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhân tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE")	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.678 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.308 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Hội đồng Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ các thay đổi do quy định của các văn bản pháp luật mới như sau:

Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật TCTD") và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Luật TCTD và Thông tư 21, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là một hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Theo quy định chuyên tiếp của Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 21: "Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư 21". Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với điều khoản chuyển tiếp này.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Thông tư 31 thay thế các nội dung liên quan đến phân loại nợ tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Nghị định 86 thay thế các nội dung liên quan đến trích lập dự phòng rủi ro tại Thông tư 11.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Luật TCTD 32/2024/QH15, Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn có hiệu lực từ ngày 18 tháng 06 năm 2024.

Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau: Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Sửa đổi khoản 8 Điều 4 như sau: Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 53/2024/TT-NHNN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

Thông tư 53 áp dụng cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại 26 tỉnh, thành phố. Khách hàng được xem xét cơ cấu nợ nếu có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 09 năm 2024, với nghĩa vụ trả nợ từ 07 tháng 09 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2025 và được đánh giá có khả năng trả nợ sau khi được cơ cấu. Thời gian thực hiện cơ cấu kéo dài đến 31 tháng 12 năm 2025, với thời hạn trả nợ tối đa đến 31 tháng 12 năm 2027. Ngân hàng thực hiện xem xét quyết định cơ cấu, phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, theo dõi lãi phải thu đối với khoản nợ được cơ cấu theo đúng quy định tại Thông tư 53 và theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại bão số 3 có hiệu lực ngày 4 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD nêu trên được thực hiện theo Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua (tiếp theo)

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86 như trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua, nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày ngân hàng ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi): <ul style="list-style-type: none"> ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020, Thông tư số 03/2021-TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 04/2021/TT-NHNN (“Thông tư 04”) ngày 05 tháng 04 năm 2021, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 07 tháng 09 năm 2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Các thông tư quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 06 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 24/04/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 53 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

<i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i>	<i>Tình trạng khoản nợ</i>	<i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i>	<i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>
Trước 07/09/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 07/09/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản nợ (tiếp theo)*

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
 - ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
 - ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 (“Thông tư 24”). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*”.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết (“chứng khoán chưa niêm yết”) thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{dự phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ} \\ \text{thực góp (\%)} \text{ của Ngân} \\ \text{hàng tại tổ chức kinh tế} \times \\ \text{nhận vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập dự phòng} \end{array} \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của} \\ \text{các chủ sở hữu ở tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành phân loại theo Thông tư 31 và trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mờ thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo thuyết minh số 4.5 và chi phí dự phòng hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”, chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 *Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 *Các công cụ phái sinh*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi (tiếp theo)

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 49*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

- (i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
 - ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
 - ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.
- (ii) Các quỹ dự trữ của công ty con
- ▶ Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE"): Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, TNEX FINANCE phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ trường hợp quy định tại điểm n, khoản 1 Điều 1 Thông tư 31), chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14, Thông tư 06 và Thông tư 53 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.29 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	874.429	734.824
Tiền mặt bằng ngoại tệ	326.950	203.287
Vàng	1.709	1.518
	1.203.088	939.629

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	4.666.137	3.277.068
- Bằng ngoại tệ	828.647	1.312.131
	5.494.784	4.589.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”) (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	54.249.986	51.384.709
Tiền gửi không kỳ hạn	14.735.986	13.813.935
- Bằng VND	13.640.176	12.674.755
- Bằng ngoại tệ	1.095.810	1.139.180
Tiền gửi có kỳ hạn	39.514.000	37.570.774
- Bằng VND	39.260.000	29.200.000
- Bằng ngoại tệ	254.000	8.370.774
Cho vay các TCTD khác	6.686.164	9.764.985
Bằng VND	6.556.772	9.374.123
Bằng ngoại tệ	129.392	390.862
	60.936.150	61.149.694

Trong đó, số dư tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng tại 31 tháng 12 năm 2024 là 39.514.000 triệu đồng.

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,05 - 5,90	2,05 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,50	4,50 - 5,40
Cho vay bằng VND	4,60 - 7,00	3,70 - 10,40
Cho vay bằng ngoại tệ	4,60 - 6,26	4,27 - 7,35

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	46.200.164	47.335.759
	46.200.164	47.335.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	67.839.697	-	(67.298)	(67.298)
Giao dịch hoán đổi	<u>222.988.861</u>	<u>-</u>	<u>(662.830)</u>	<u>(662.830)</u>
	290.828.558	-	(730.128)	(730.128)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	62.703.812	-	(43.307)	(43.307)
Giao dịch hoán đổi	<u>158.208.872</u>	<u>-</u>	<u>(220.049)</u>	<u>(220.049)</u>
	220.912.684	-	(263.356)	(263.356)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	176.199.338	148.789.541
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	250.770	355.845
Các khoản trả thay khách hàng	<u>43.343</u>	<u>-</u>
	176.493.451	149.145.386

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	2,50 - 12,00	3,00 - 12,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,90 - 5,70	3,00 - 6,20

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	169.618.674	142.221.856
Nợ cần chú ý	2.153.536	2.642.701
Nợ dưới tiêu chuẩn	773.190	1.032.207
Nợ nghi ngờ	1.004.586	1.441.280
Nợ có khả năng mất vốn	<u>2.943.465</u>	<u>1.807.342</u>
	176.493.451	149.145.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2024</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2023</u> <u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	66.114.974	67.725.380
Nợ trung hạn	59.731.581	43.819.385
Nợ dài hạn	50.646.896	37.600.621
	<u>176.493.451</u>	<u>149.145.386</u>

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2023</u>	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Doanh nghiệp nhà nước	1.274.101	0,72	3.605.975	2,42
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.457.710	0,83	756.626	0,51
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	47.240.196	26,77	39.938.570	26,78
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.416.543	0,80	1.852.456	1,24
Công ty cổ phần khác	78.889.804	44,70	61.423.469	41,18
Doanh nghiệp tư nhân	2.039	0,00	3.777	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47.946	0,03	253.713	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	18.195	0,01	22.442	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	209	0,00	398	0,00
Cá nhân	46.144.588	26,14	41.286.931	27,68
Khác	2.120	0,00	1.029	0,00
	<u>176.493.451</u>	<u>100,00</u>	<u>149.145.386</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	629.627	0,36	2.346.262	1,57
Khai khoáng	1.176.661	0,67	332.646	0,22
Chế biến thủy hải sản	1.355.092	0,77	1.427.864	0,96
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	2.295.490	1,30	1.609.573	1,08
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	1.445.539	0,82	1.613.649	1,08
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.910.169	1,08	1.310.563	0,88
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	407.433	0,23	1.357.596	0,91
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.797.289	1,58	2.123.551	1,42
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	3.202.064	1,81	1.537.847	1,03
Sản xuất thép thành phẩm	1.813.945	1,03	295.669	0,20
Sản xuất phôi thép	4.789	0,00	17.276	0,01
Sản xuất Inox và luyện kim khác	84.256	0,05	49.198	0,03
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	3.913.479	2,22	1.366.705	0,92
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	7.270.865	4,12	2.711.575	1,82
Đóng tàu, thuyền	521	0,00	3.382	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	167.999	0,10	41.335	0,03
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng, cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.083.131	2,88	8.346.872	5,60
Xây dựng	15.786.992	8,94	13.105.715	8,79
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	19.990.140	11,33	16.285.336	10,92
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.662.526	0,94	1.086.396	0,73
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	1.737.040	0,98	4.645.331	3,11
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	13.463.100	7,63	7.426.527	4,98
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	3.817.147	2,16	2.978.469	2,00
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	4.370.573	2,48	3.519.426	2,36
Kinh doanh vận tải biển	1.652.285	0,94	683.712	0,46
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	448.558	0,25	188.876	0,13
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	17.153.000	9,72	13.163.399	8,83
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	327.385	0,19	1.108.097	0,74
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	7.984.989	4,52	4.087.884	2,74
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	445.206	0,25	91.464	0,06
Hoạt động tài chính và chứng khoán	5.669.152	3,21	7.281.125	4,88
Ngành khác	2.282.421	1,30	5.715.135	3,83
Cá nhân	46.144.588	26,14	41.286.931	27,68
	176.493.451	100,00	149.145.386	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.301.625	1.105.035
Dự phòng cụ thể	1.724.445	1.257.712
	3.026.070	2.362.747

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.105.035	1.257.712	2.362.747
Trích lập trong năm	196.590	1.874.292	2.070.882
Xử lý rủi ro trong năm	-	(1.407.413)	(1.407.413)
Dự phòng giảm khác	-	(240)	(240)
Dự phòng tăng khác	-	94	94
Số dư cuối năm	1.301.625	1.724.445	3.026.070

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	898.256	532.665	1.430.921
Trích lập trong năm	206.779	1.437.329	1.644.108
Xử lý rủi ro trong năm	-	(709.288)	(709.288)
Dự phòng giảm khác	-	(3.185)	(3.185)
Dự phòng tăng khác	-	191	191
Số dư cuối năm	1.105.035	1.257.712	2.362.747

10/10/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	65.604.781	37.897.490
Chứng khoán Chính phủ	42.993.384	22.572.105
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	21.711.012	13.800.000
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	900.385	1.525.385
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(34.925)	(17.117)
Dự phòng chung	(6.540)	(11.440)
Dự phòng cụ thể	(28.385)	(5.677)
	65.569.856	37.880.373

- ▶ Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,80%/năm.
- ▶ Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,60%/năm.
- ▶ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm, được hưởng lãi suất từ 8,90%/năm đến 11,00%/năm.

11.2 Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	11.440	5.677	17.117
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	(4.900)	22.708	17.808
Số dư cuối năm	6.540	28.385	34.925

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng chứng khoán đầu tư trong năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	19.345	-	19.345
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm	(7.905)	5.677	(2.228)
Số dư cuối năm	11.440	5.677	17.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 31

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.207.012	14.921.000
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	28.385
Nợ có khả năng mất vốn	28.385	-
	<u>21.611.397</u>	<u>15.325.385</u>

12. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	17.049	10.036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.019)	-
	<u>12.030</u>	<u>10.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc, thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.589	454.358	91.171	81.419	5.592	661.129
Mua trong năm	-	79.855	-	17.683	-	97.538
Thanh lý trong năm	(4.209)	(2.233)	(1.150)	(4.887)	-	(12.479)
Số dư cuối năm	24.380	531.980	90.021	94.215	5.592	746.188
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	13.941	294.749	77.469	71.354	1.083	458.596
Khấu hao trong năm	525	51.719	2.736	9.956	1.092	66.028
Thanh lý trong năm	(2.603)	(2.233)	(1.150)	(4.887)	-	(10.873)
Số dư cuối năm	11.863	344.235	79.055	76.423	2.175	513.751
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	14.648	159.609	13.702	10.065	4.509	202.533
Số dư cuối năm	12.517	187.745	10.966	17.792	3.417	232.437

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 324.855 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 311.425 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.233	556.624	22.086	630.943
Tăng trong năm	34.374	18.051	-	52.425
Thanh lý trong năm	(17.292)	-	-	(17.292)
Số dư cuối năm	69.315	574.675	22.086	666.076
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	418.187	12.553	430.740
Hao mòn trong năm	909	31.283	2.837	35.029
Số dư cuối năm	909	449.470	15.390	465.769
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	52.233	138.437	9.533	200.203
Số dư cuối năm	68.406	125.205	6.696	200.307

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 243.025 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2023: 164.409 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC**15.1 Các khoản phải thu**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	77.120	76.338
Các khoản phải thu bên ngoài	7.132.010	8.232.333
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	271.946	171.356
	<u>7.481.076</u>	<u>8.480.027</u>

15.1.1 Các khoản phải thu nội bộ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	68.024	70.099
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý	1.944	2.571
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	7.152	3.668
	<u>77.120</u>	<u>76.338</u>

15.1.2 Các khoản phải thu bên ngoài

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Phải thu có tính chất tín dụng	5.785.959	4.001.159
Phải thu từ các hoạt động tài trợ thương mại	25.971	2.657.177
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	1.222.015	1.349.650
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ	69.669	174.454
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	25.381	45.438
Các khoản thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	3.015	4.455
	<u>7.132.010</u>	<u>8.232.333</u>

15.1.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định	157.195	86.778
Các khoản sửa chữa tài sản cố định	114.751	84.578
	<u>271.946</u>	<u>171.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	27.384	25.898
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.208.103	971.532
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.272.745	3.598.525
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	282.803	424.144
Phí phải thu khác	106.797	45.301
	4.897.832	5.065.400

15.3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Số dư đầu năm	-	50
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(50)
Số dư cuối năm	-	-

15.4 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	43.405	29.496
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	603.334	589.639
Tài sản xiết nợ chờ xử lý	58.730	1.115.496
Lợi thế thương mại	5.142	15.124
	710.611	1.749.755

15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Dự phòng phải thu có tính chất tín dụng	13.581	-
- Dự phòng chung	13.581	-
Dự phòng rủi ro khác	43.882	43.650
	57.463	43.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho số dư phải thu các hoạt động tài trợ thương mại trong năm 2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích lập trong năm	13.581	-	13.581
Số dư cuối năm	13.581	-	13.581

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	43.650	40.068
Hoàn nhập trong năm	(8)	(70)
Xử lý rủi ro trong năm	-	(29.541)
Tăng khác	240	33.193
Số dư cuối năm	43.882	43.650

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	84.699	74.717
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	15.124	25.106
LTTM phân bổ trong năm	(9.982)	(9.982)
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.982)	(9.982)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	5.142	15.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Vay NHNN	9.202.986	1.011.561
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	8.194.415	-
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	8.599	11.589
Tiền gửi của KBNN	533	972
Tiền gửi bằng VND	533	972
	9.203.519	1.012.533

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tiền gửi các TCTD khác	59.769.136	54.484.312
Tiền gửi không kỳ hạn	14.141.416	13.292.684
- Bằng VND	13.832.612	12.936.882
- Bằng ngoại tệ	308.804	355.802
Tiền gửi có kỳ hạn	45.627.720	41.191.628
- Bằng VND	43.438.205	40.881.510
- Bằng ngoại tệ	2.189.515	310.118
Vay các TCTD khác	32.420.329	31.069.202
Bằng VND	24.467.402	11.880.021
Bằng ngoại tệ	7.952.927	19.189.181
	92.189.465	85.553.514

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	2,80 - 5,80	2,00 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	4,40 - 4,60	5,00 - 5,10
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,15 - 4,79	2,00 - 4,99
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	4,47 - 5,30	5,13 - 6,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	38.536.725	33.317.559
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.990.350	29.490.769
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.546.375	3.826.790
Tiền gửi có kỳ hạn	113.765.922	97.229.772
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	111.380.422	95.434.641
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.385.500	1.795.131
Tiền gửi vốn chuyên dùng	739.362	361.807
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	313.266	307.283
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	426.096	54.524
Tiền gửi ký quỹ	1.570.442	1.440.993
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.500.875	1.376.826
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	69.567	64.167
	154.612.451	132.350.131

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng niêm yết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,05
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 6,50	0,50 - 5,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	75.407.762	48,77	56.762.543	42,89
Tiền gửi của cá nhân	79.204.689	51,23	75.587.588	57,11
	154.612.451	100,00	132.350.131	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCCG”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	4.410.596	2.091.415
Trái phiếu thường	16.800.000	6.900.000
	21.210.596	8.991.415

Chi tiết kỳ hạn của các GTCCG phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	2.950.000	2.950.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	15.800.000	1.460.596	17.260.596
Từ 5 năm trở lên (Từ 1826 ngày trở lên)			
- Bằng VND	1.000.000	-	1.000.000
Số dư cuối năm	16.800.000	4.410.596	21.210.596

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.994.144	2.767.659
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	407.159	276.163
Lãi phải trả cho tiền vay	157.260	326.168
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	272.532	443.167
	2.831.095	3.813.157

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.011.977	1.357.884
Các khoản phải trả bên ngoài	1.514.351	2.337.402
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.950	28.234
	2.553.278	3.723.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

21.2.1 Các khoản phải trả nội bộ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	685.275	828.508
Cổ tức phải trả	6.408	6.409
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	1.259	1.628
Tạm treo lãi của tài sản gán nợ	3.730	13.261
Các khoản phải trả khác	315.305	508.078
	1.011.977	1.357.884

21.2.2 Các khoản phải trả bên ngoài

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	30.885	51.775
Thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước	805.440	670.804
Chuyển tiền phải trả	251.194	185.572
Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ	15.956	275.326
Các khoản phải trả khác	410.876	1.153.925
	1.514.351	2.337.402

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (“NSNN”)

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải thu NSNN	(4.455)	1.481	(41)	(3.015)
Thuế TNDN	(4.455)	1.481	(41)	(3.015)
Phải trả NSNN	670.804	1.918.947	(1.784.311)	805.440
Thuế GTGT	11.858	137.859	(137.863)	11.854
Thuế TNDN	607.130	1.382.984	(1.224.903)	765.211
Các loại thuế khác	51.816	395.576	(419.017)	28.375
Các khoản phải nộp khác	-	2.528	(2.528)	-
	666.349	1.920.428	(1.784.352)	802.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	19.857.500	33.460	3.397	1.344.767	547.872	608	4.866.394	26.653.998
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.644.214	4.644.214
Phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động	142.500	-	-	-	-	-	(142.500)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	462.615	231.308	-	(693.923)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.000.000	33.460	3.397	1.807.382	779.180	608	8.674.185	31.298.212
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.519.377	5.519.377
Trích lập quỹ	-	-	-	465.399	232.700	-	(698.099)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(32)	-	-	-	(32)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.000.000	-	-	-	-	-	(6.000.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.000.000	33.460	3.397	2.272.749	1.011.880	608	7.495.463	36.817.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>cổ phiếu</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.600.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.600.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.600.000.000	2.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	%	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	157.254.977	6,05	120.965.367	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 <i>triệu đồng</i>	Năm 2023 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	739.544	749.702
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.156.939	15.112.528
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	2.401.874	1.970.187
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	301.758	283.123
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.081.142	835.545
	18.681.257	18.951.085

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2024 <i>triệu đồng</i>	Năm 2023 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.749.485	7.608.989
Trả lãi tiền vay	1.962.713	1.457.534
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	690.506	644.767
Chi phí hoạt động tín dụng khác	35.489	51.280
	8.438.193	9.762.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.834.793	2.017.973
Thu từ dịch vụ thanh toán	778.930	919.218
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.152	1.955
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	121.131	443.318
Thu từ dịch vụ khác	932.580	653.482
Chi phí hoạt động dịch vụ	(480.738)	(420.948)
Chi về dịch vụ thanh toán	(243.612)	(224.734)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(7.959)	(9.091)
Chi từ dịch vụ khác	(229.167)	(187.123)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.354.055	1.597.025

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.788.126	6.160.214
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.925.669	1.201.639
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.862.457	4.958.575
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.732.252)	(5.087.977)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(217.687)	(171.232)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.514.565)	(4.916.745)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.055.874	1.072.237

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(478)	(30.317)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	17.612
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(478)	(12.705)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	468.389	821.095
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(177.090)	(311.511)
	<u>(17.808)</u>	<u>2.228</u>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>273.491</u>	<u>511.812</u>

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.869.859	610.169
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	1.341.826	169.516
Thu nhập từ chuyển nhượng thanh lý tài sản	23.206	469
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	307	177
Thu nhập khác	504.520	440.007
Chi phí cho hoạt động khác	(577.625)	(709.697)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(8)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(52)	(64)
Chi phí khác	<u>(577.565)</u>	<u>(709.633)</u>
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	<u>1.292.234</u>	<u>(99.528)</u>

31. THU NHẬP GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	1.631
	<u>-</u>	<u>1.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	92.586	87.993
Chi phí cho nhân viên	2.901.850	2.838.027
Chi lương và phụ cấp	2.523.672	2.498.722
Các khoản chi đóng góp theo lương	228.952	215.854
Chi trợ cấp	59.741	59.186
Các khoản chi khác	89.485	64.265
Chi về tài sản	803.478	639.932
Khấu hao tài sản cố định	101.057	100.262
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	138.192	116.921
Thuê tài sản	514.184	374.173
Mua sắm công cụ lao động	42.943	37.186
Chi bảo hiểm tài sản	7.102	11.390
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.317.058	1.150.713
Công tác phí	82.903	65.405
Chi thuê chuyên gia, tư vấn	180.452	139.080
Chi hoạt động quản lý công vụ khác	1.053.703	946.228
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	109.952	95.736
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	5.011	(70)
	5.229.935	4.812.331

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	2.070.882	1.644.108
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác có rủi ro tín dụng	13.581	(27.362)
	2.084.463	1.616.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	6.903.842	5.829.910
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	7.226	4.793
- <i>Thu nhập không chịu thuế</i>	(31)	(1.631)
- <i>Biến động các chênh lệch tạm thời</i>	(126.987)	(36.420)
- <i>Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại, thanh lý tài sản)</i>	9.982	9.730
Thu nhập tính thuế	6.794.032	5.806.382
Trong đó:		
- <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	6.794.032	5.806.382
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.358.806	1.161.277
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>	1.358.806	1.161.277
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	25.659	24.369
Chi phí thuế TNDN trong năm	1.384.465	1.185.646
Thuế TNDN đã nộp các năm trước	-	(7.165)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.384.465	1.178.481
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	602.675	820.535
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.224.944)	(1.396.341)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	762.196	602.675
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm hiện hành được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u> <i>(Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	5.519.377	4.644.214
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (cổ phiếu)	<u>2.600.000.000</u>	<u>2.600.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.123</u>	<u>1.786</u>

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2024 Ngân hàng tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 30%.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2024</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2023</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.203.088	939.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.494.784	4.589.199
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	14.735.986	13.813.935
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	<u>39.514.000</u>	<u>37.570.774</u>
	<u>60.947.858</u>	<u>56.913.537</u>

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2024</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2023</u> <u>triệu đồng</u>
Bất động sản	209.077.832	141.598.463
Động sản	17.799.754	10.667.281
Giấy tờ có giá	65.194.457	56.394.481
Tài sản khác	<u>223.282.461</u>	<u>268.115.355</u>
	<u>515.354.504</u>	<u>476.775.580</u>

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2024</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2023</u> <u>triệu đồng</u>
Giấy tờ có giá	<u>35.140.683</u>	<u>11.737.000</u>
	<u>35.140.683</u>	<u>11.737.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.693	6.731
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.667.187	2.325.588
2. Tổng thu nhập	2.668.472	2.327.667
3. Tiền lương bình quân/tháng	33,21	28,79
4. Thu nhập bình quân/tháng	33,22	28,82

39. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	183.030	31.980
Cam kết giao dịch hối đoái	479.800.332	343.840.786
Cam kết mua ngoại tệ	11.749.712	11.263.221
Cam kết bán ngoại tệ	11.751.127	11.255.288
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	456.299.493	321.322.277
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.135.897	7.555.360
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.545.336	7.865.215
- Trừ: Tiền ký quỹ	(409.439)	(309.855)
Bảo lãnh khác	24.893.161	21.686.263
Cam kết bảo lãnh thanh toán	4.330.878	3.343.207
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.784.610	5.332.633
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.512.805	913.928
Cam kết bảo lãnh khác	14.248.401	12.934.764
- Trừ: Tiền ký quỹ	(983.533)	(838.269)
Các cam kết khác	20.300.893	11.326.397

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.516.069	1.445.389
Lãi chứng khoán chưa thu được	28.791	643.691
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	1.544.919	2.089.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.022.894	5.615.707
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.484.253	10.001.777
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.979	31.980
	15.539.126	15.649.464

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	16.648.260	17.789.628
Tài sản thuê ngoài	-	4.892
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	77.854.670	65.882.342
	94.502.930	83.676.862

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi không kỳ hạn	(6.607)	(3.638)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.555.000)
Các khoản lãi phải trả	-	(21.864)
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(8.515)	(3.588)
Tiền gửi có kỳ hạn	(760)	-
Phải trả lãi tiền gửi	(2)	-
Tiền vay	35	48
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(705)	(381)
Tiền vay	17	13
CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(12.738)	(20.735)
Tiền gửi có kỳ hạn	-	(203.000)
Các khoản lãi phải trả	-	(42)
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(449)	(336)
Tiền vay	-	9
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi không kỳ hạn	(437)	(2.086)
Tiền vay	5	15
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi không kỳ hạn	(60.977)	(549.608)
Tiền gửi có kỳ hạn	(13.085)	(87.950)
Tiền vay	273.116	202.192
Các khoản lãi và phí phải thu	2.010	1.311
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(645)	(4.672)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	<i>Năm 2024</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2023</i> <i>triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(73.698)	(164.886)
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	-	1.714.560
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	1.555.000	2.609.560
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(14)	(6)
Thu nhập từ phí dịch vụ	8	38
Thu nhập lãi tiền vay	20	1
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	760	-
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(2)	(1)
CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(36)	(47)
Thu nhập lãi tiền vay	2	-
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	54	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại MSB	203.000	-
Gửi tiền có kỳ hạn tại MSB	-	203.000
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(3)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	2	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(11.395)	(12.454)
Ông Trần Anh Tuấn	-	-
Ông Trần Xuân Quảng	(2.838)	(2.827)
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	(806)	(3.230)
Ông Nguyễn Hoàng An	(2.952)	(2.936)
Bà Lê Thị Liên	(1.879)	(1.869)
Ông Võ Tấn Long	(1.328)	-
Ông Tạ Ngọc Đa	(1.592)	(1.592)
Thù lao của Ban kiểm soát	(5.496)	(5.071)
Lương của Tổng Giám đốc	(11.532)	(11.404)
Thu nhập lãi tiền vay	22.274	19.262
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(19.469)	(39.211)
Thu nhập từ phí dịch vụ	364	252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh năm 2024 như sau:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Khác dịch/số dư nội bộ triệu đồng</i>	<i>Loại trừ giao triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Doanh thu	47.694.851	-	(18.052.427)	29.642.424
1. Doanh thu lãi	36.733.616	-	(18.052.359)	18.681.257
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.834.861	-	(68)	1.834.793
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	9.126.374	-	-	9.126.374
II. Chi phí	(38.696.570)	-	18.042.445	(20.654.125)
1. Chi phí lãi	(26.490.552)	-	18.052.359	(8.438.193)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(101.057)	-	-	(101.057)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(12.104.961)	-	(9.914)	(12.114.875)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	8.998.281	-	(9.982)	8.988.299
Chi phí dự phòng rủi ro	(2.084.463)	-	-	(2.084.463)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.913.818	-	(9.982)	6.903.836

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Tài chính ngân hàng triệu đồng</i>	<i>Khác dịch/số dư nội bộ triệu đồng</i>	<i>Loại trừ giao triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
III. Tài sản	323.795.539	-	(3.647.450)	320.148.089
1. Tiền mặt	1.203.088	-	-	1.203.088
2. Tài sản cố định	432.744	-	-	432.744
3. Tài sản khác	322.159.707	-	(3.647.450)	318.512.257
IV. Nợ phải trả	286.286.048	-	(2.955.516)	283.330.532
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	1.514.352	-	-	1.514.352
2. Nợ phải trả nội bộ	1.011.977	-	-	1.011.977
3. Nợ phải trả khác	283.759.719	-	(2.955.516)	280.804.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

	<i>Miền Bắc triệu đồng</i>	<i>Miền Trung triệu đồng</i>	<i>Miền Nam triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
I. Kết quả kinh doanh bộ phận				
1. Tổng doanh thu	22.624.864	925.406	6.092.154	29.642.424
2. Tổng chi phí hoạt động	18.984.935	672.345	3.081.302	22.738.582
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.639.929	253.061	3.010.852	6.903.842
II. Tài sản	255.551.362	9.809.116	54.787.611	320.148.089
III. Nợ phải trả	220.722.150	9.679.589	52.928.793	283.330.532

45. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và tiền gửi của các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	183.179.615	213.910.058	28.212.088	290.828.558	65.604.781
Nước ngoài	-	471.529	-	-	-
Tổng	183.179.615	214.381.587	28.212.088	290.828.558	65.604.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường QLRR tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

46.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	<i>Chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Bị giảm giá nhưng không có dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Bị giảm giá và có dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác	46.200.164	-	-	46.200.164
Cho vay khách hàng	169.618.675	1.825.195	5.049.581	176.493.451
Chứng khoán nợ do các TCTD, TCKT trong nước phát hành	21.207.012	376.000	28.385	21.611.397
Tài sản có rủi ro tín dụng khác	1.810.771	4.001.159	-	5.811.930
Tổng cộng	238.836.622	6.202.354	5.077.966	250.116.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.2 *Rủi ro thị trường*

46.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- ▶ Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- ▶ Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng nằm trong và ngoài báo cáo tình hình tài chính đáp ứng các nội dung sau:

- ▶ Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chí phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- ▶ Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- ▶ Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- ▶ Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

46.2.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

- ▶ Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, tổ chức kinh tế và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

46.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm	Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.203.088	-	-	-	-	-	1.203.088	
Tiền gửi tại NHNN	-	5.494.784	-	-	-	-	-	5.494.784	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	269.747	50.431.017	7.891.063	1.808.736	535.587	-	60.936.150	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	6.874.777	-	56.982.169	48.294.111	30.353.710	14.972.305	17.645.789	176.493.451	
Chứng khoán đầu tư (*)	404.385	4.543.585	-	996.000	5.200.000	13.710.000	6.153.490	65.604.781	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	17.049	-	-	-	-	-	17.049	
Tài sản cố định	-	432.744	-	-	-	-	-	432.744	
Tài sản Cố khác (*)	41.489	10.605.778	6.037	1.793.591	3.600	26.372	130.172	13.089.519	
Tổng tài sản	7.320.651	22.566.775	107.419.223	58.974.765	37.366.046	29.244.264	23.929.451	323.271.566	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.203.547	-	-	999.972	-	9.203.519	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	81.181.990	8.471.808	2.318.667	217.000	-	92.189.465	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	62.068	6.227.932	(3.046.489)	(1.152.184)	(1.361.199)	730.128	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.574.132	25.504.219	38.154.127	25.815.862	4.564.099	154.612.451	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	91.096	-	3.950.000	-	17.169.500	21.210.596	
Các khoản nợ khác (*)	-	5.379.453	1.606	3.313	1	-	-	5.384.373	
Tổng nợ phải trả	-	5.379.453	150.114.439	40.207.272	41.376.306	25.880.650	20.372.400	283.330.532	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.320.651	17.187.322	(42.695.216)	18.767.493	(4.010.260)	3.363.614	3.557.051	39.941.034	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	1.829.638	13.659.104	(1.694.563)	(832.476)	2.738.000	(11.999.500)	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	7.320.651	17.187.322	(40.865.578)	32.426.597	(5.704.823)	2.531.138	6.295.051	43.641.237	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

46.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro ngoại hối đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- ▶ Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13.144	275.433	40.082	328.659
Tiền gửi tại NHNN	1.130	827.517	-	828.647
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	69.278	1.193.107	216.817	1.479.202
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	61.105	319.649	-	380.754
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.239	9.107.456	805	9.118.500
Tài sản Có khác (*)	164	152.066	4.791	157.021
Tổng tài sản	155.060	11.875.228	262.495	12.292.783
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	8.599	-	8.599
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.587	10.390.566	34.093	10.451.246
Tiền gửi của khách hàng	106.992	6.191.385	129.161	6.427.538
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	673.141	673.141
Các khoản nợ khác (*)	10.554	535.437	66.068	612.059
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	144.133	17.125.987	902.463	18.172.583
Trạng thái tiền tệ nội bảng	10.927	(5.250.759)	(639.968)	(5.879.800)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	532	1.604.318	704.381	2.309.231
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	11.459	(3.646.441)	64.413	(3.570.569)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- ▶ Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- ▶ Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như sau:

- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
 - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- ▶ Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

46.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.203.088	-	-	-	-	1.203.088
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.494.784	-	-	-	-	5.494.784
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	50.431.021	7.941.310	2.356.247	207.572	-	60.936.150
Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	4.721.242	2.153.535	9.937.247	23.606.160	45.939.510	57.206.737	32.929.020	176.493.451
Chứng khoán đầu tư (*)	28.385	376.000	-	5.106.605	16.699.010	6.797.460	36.597.321	65.604.781
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	17.049	17.049
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	432.744	432.744
Tài sản Có khác (*)	40.055	1.434	349.113	2.575.200	1.361.501	1.555.856	7.206.360	13.089.519
Tổng tài sản	4.789.682	2.530.969	67.415.253	39.229.275	66.356.268	65.767.625	77.182.494	323.271.566
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	8.203.547	-	999.972	-	-	9.203.519
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	80.413.003	7.801.468	2.648.550	1.326.444	-	92.189.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	20.827	94.123	532.793	82.385	-	730.128
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.105.504	25.680.904	64.162.145	4.663.776	122	154.612.451
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	91.096	-	3.950.000	17.169.500	-	21.210.596
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.150.982	867.310	1.617.342	746.648	2.091	5.384.373
Tổng nợ phải trả	-	-	150.984.959	34.443.805	73.910.802	23.988.753	2.213	283.330.532
Mức chênh thanh khoản ròng	4.789.682	2.530.969	(83.569.706)	4.785.470	(7.554.534)	41.778.872	77.180.281	39.941.034

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì để kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi lỗ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>						
	<i>Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ triệu đồng</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Cho vay và phải thu triệu đồng</i>	<i>Sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Tài sản và nợ khác ghi nhận theo giá trị phân bổ triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>	<i>Giá trị hợp lý triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.203.088	-	-	-	-	1.203.088	1.203.088
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.494.784	-	-	5.494.784	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	60.936.150	-	-	60.936.150	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	176.493.451	-	-	176.493.451	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	65.604.781	-	65.604.781	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	17.049	-	17.049	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.167.819	-	-	12.167.819	(*)
	1.203.088	-	255.092.204	65.621.830	-	321.917.122	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	9.203.519	9.203.519	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	92.189.465	92.189.465	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	154.612.451	154.612.451	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	730.128	-	-	-	-	730.128	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	21.210.596	21.210.596	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.866.709	3.866.709	(*)
	730.128	-	-	-	281.082.740	281.812.868	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và công ty con và kết quả hoạt động của Ngân hàng và công ty con cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	25.400	24.228
EUR	26.578	26.930
GBP	32.534	30.940
CHF	28.305	28.833
JPY	161	172
SGD	18.747	18.399
CAD	17.950	18.380
AUD	15.876	16.630

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
 Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung
 Người phụ trách Kế toán

Người lập và duyệt:



Ông Nguyễn Hoàng Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025